

BÁO CÁO**Rà soát Luật thuế giá trị gia tăng với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan**

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở kết quả tổng kết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) năm 2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung của Luật thuế GTGT, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương, người dân và doanh nghiệp, kết quả rà soát thường xuyên,... Bộ Tài chính đã tổ chức rà soát các quy định của chính sách thuế GTGT với các Luật có liên quan. Trên cơ sở kết quả rà soát, Bộ Tài chính báo cáo như sau:

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM RÀ SOÁT**1. Mục tiêu**

Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật thuế GTGT được thực hiện nhằm tránh việc chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) với các luật khác có liên quan để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

2. Quan điểm

Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) được thực hiện dựa trên quan điểm sau đây:

- Bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, các nghị quyết của Quốc hội, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng của nền kinh tế, đáp ứng kịp thời nhu cầu trước mắt và lâu dài, gắn kết chặt chẽ với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

- Rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật thuế GTGT hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Bộ Tài chính đã tổ chức rà soát các luật có mối quan hệ với Luật thuế GTGT, cụ thể:

1. Nhóm các luật thuế về thuế

Qua rà soát cho thấy, có 01 trong tổng số 08 Luật có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật thuế GTGT, cụ thể:

a) Nhóm các luật chưa phát hiện có nội dung vướng mắc, chồng chéo: (1) Luật thuế thu nhập cá nhân; (2) Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; (3) Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; (4) Luật thuế tài nguyên; (5) Luật thuế bảo vệ môi trường; (6) Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; (7) Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Nhóm luật có nội dung vướng mắc, chồng chéo: Luật quản lý thuế.

Nội dung vướng mắc tập trung vào: (1) người nộp thuế, (2) khấu trừ thuế GTGT đầu vào, (3) hóa đơn, chứng từ.

2. Nhóm các luật chuyên ngành có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật thuế GTGT

Qua rà soát cho thấy, có 08 luật chuyên ngành có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật thuế GTGT, bao gồm: (1) Luật trồng trọt, (2) Luật chăn nuôi, (3) Luật thủy sản, (4) Luật các tổ chức tín dụng, (5) Luật chứng khoán, (6) Luật báo chí, (7) Luật đầu tư, (8) Luật doanh nghiệp.

Nội dung vướng mắc tập trung vào: (1) đối tượng không chịu thuế GTGT, (2) đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%, (3) các trường hợp hoàn thuế GTGT.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Luật thuế GTGT được ban hành năm 2008 là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về thuế GTGT của nước ta.

Luật thuế GTGT kế thừa các quy định của Luật thuế GTGT năm 1997, các Luật sửa đổi, bổ sung và được xây dựng trên tinh thần đơn giản, rõ ràng hơn để phù hợp với tiêu chí công khai, minh bạch cho người nộp thuế và cơ quan thuế thực hiện, đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật của các nước để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam. Theo đó, Luật thuế GTGT đã khắc phục được các bất cập tồn tại nhiều năm trong hệ thống văn bản pháp luật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật về thuế GTGT.

Trong 15 năm triển khai thực hiện, nhìn chung quan hệ giữa Luật thuế GTGT và pháp luật có liên quan tương đối ổn định. Tuy nhiên, hiện nay Luật thuế GTGT xuất hiện một số nội dung mâu thuẫn với pháp luật chuyên ngành cần phải được khắc phục. Sự vướng mắc, chồng chéo này xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Một số quy định của Luật thuế GTGT được ban hành hiện không còn phù hợp với thực tiễn xã hội, nhu cầu hội nhập.

- Các quy định của pháp luật chuyên ngành được ban hành sau Luật thuế GTGT làm thay đổi các thuật ngữ chuyên ngành dẫn đến việc sử dụng chưa thống nhất, phát sinh cách hiểu và áp dụng khác nhau.

- Các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau điều chỉnh các hoạt động, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, đối tượng không chịu thuế GTGT chưa đảm bảo sự đồng bộ với nội dung đã được quy định tại Luật thuế GTGT dẫn đến những phản ánh, kiến nghị từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

Qua kết quả rà soát, Bộ Tài chính thấy rằng 09 luật có các nội dung còn vướng mắc, chông chéo với các quy định trong Luật thuế GTGT sẽ tất yếu làm ảnh hưởng đến việc tổ chức thi hành Luật thuế GTGT trong thời gian vừa qua.

Quá trình thực hiện, Luật thuế GTGT đã góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, chú trọng đến khuyến khích phát triển nông nghiệp, giảm chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội; góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, định hướng đầu tư sản xuất theo đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định, khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tạo sự minh bạch trong các hoạt động kinh tế, chống gian lận trong hoàn thuế thông qua khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, quy định điều kiện hoàn thuế GTGT, điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu;... Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến thuế GTGT và giải quyết tốt những bất cập, vướng mắc giữa Luật thuế GTGT và các luật liên quan là hết sức cần thiết.

Từ kết quả rà soát và quá trình tổng kết thi hành Luật thuế GTGT trong thời gian qua, Bộ Tài chính đề xuất, kiến nghị như sau:

1. Luật thuế GTGT là luật cơ bản điều chỉnh các chính sách về thuế GTGT. Theo đó, trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và luật khác trong việc áp dụng chính sách thuế GTGT thì thực hiện theo quy định của Luật thuế GTGT. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi các nội dung sau đây trong dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) để thống nhất, đồng bộ với các luật có liên quan:

- Sửa đổi nội dung quy định về người nộp thuế để đồng bộ với Luật quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với Luật trồng trọt, Luật chăn nuôi, Luật thủy sản, Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, Luật báo chí.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% để đồng bộ với Luật trồng trọt, Luật thủy sản.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào để đồng bộ với Luật quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp hoàn thuế GTGT để đồng bộ với Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp.

(Nội dung rà soát mâu thuẫn, chồng chéo và đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy, các quy định tại dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát Luật thuế GTGT với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

PHỤ LỤC

Rà soát Luật thuế giá trị gia tăng với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-BTC ngày ... tháng... năm 2024)

1. Luật trồng trọt

1.1. Về sản phẩm cây trồng

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.*

Luật trồng trọt không có quy định về sản phẩm trồng trọt, theo đó, quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất sửa đổi để đồng bộ với Luật trồng trọt.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 4 Điều 2 Luật trồng trọt quy định về “sản phẩm cây trồng”.

Theo đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 và điểm d khoản 2 Điều 8 của Luật thuế GTGT các nội dung liên quan đến sản phẩm cây trồng cho phù hợp với quy định tại Luật trồng trọt.

1.2. Về vật liệu nhân giống cây trồng

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền.*

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 6 Điều 2 Luật trồng trọt quy định: *Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây, nấm ăn hoặc bộ phận của nấm ăn có thể phát triển thành một cá thể mới, dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.*

Như vậy, định nghĩa “vật liệu nhân giống cây trồng” đã bao gồm các sản phẩm đang liệt kê tại Luật thuế GTGT (giống cây trồng, cây giống, hạt giống,...). Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về trồng trọt, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT

như sau: *Vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt.*

2. Luật chăn nuôi

2.1. Về sản phẩm giống vật nuôi

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền.*

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 23 Điều 2 Luật chăn nuôi quy định: *Sản phẩm giống vật nuôi bao gồm con giống, tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi.*

Như vậy, định nghĩa “*sản phẩm giống vật nuôi*” đã bao gồm các sản phẩm đang liệt kê tại Luật thuế GTGT (con giống, tinh, phôi,...). Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về chăn nuôi, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.*

2.2. Về thức ăn chăn nuôi

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.*

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 25 Điều 2 Luật chăn nuôi chỉ quy định chung về thức ăn chăn nuôi. Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về chăn nuôi, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.*

3. Luật thủy sản

3.1. Về thức ăn thủy sản

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.*

Tại khoản 14 Điều 3 Luật thủy sản quy định: *Thức ăn thủy sản* là sản phẩm cung cấp dinh dưỡng, thành phần có lợi cho sự phát triển của động vật thủy sản bao gồm thức ăn hỗn hợp, chất bổ sung, thức ăn tươi sống và nguyên liệu.

b) *Hướng xử lý*: Đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản.*

3.2. Về tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Tàu đánh bắt xa bờ.*

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại Luật thủy sản chỉ quy định về “*tàu khai thác thủy sản*”, theo đó, theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cần thiết quy định tại dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) về đối tượng áp dụng thuế suất thuế 5% như sau: *Tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển.*

4. Luật các tổ chức tín dụng

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.*

Tại khoản 14 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: *Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.*

Tại khoản 15 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*15. Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.*”

Căn cứ quy định trên, dịch vụ thư tín dụng L/C là dịch vụ thanh toán qua tài khoản (không phải dịch vụ cấp tín dụng) nên thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tại các công văn (công văn số 7390/NHNN-TD ngày 18/10/2021, công văn số 2032/NHNN-TD ngày 29/3/2021 và công văn số 55496/NHNN-TD ngày 30/7/2020): Theo thông lệ quốc tế (Bộ Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP 600), tại Điều 2 UCP 600 quy định “*L/C là một thỏa thuận, dù cho được mô tả hoặc đặt tên như thế nào, nhưng không thể hủy bỏ và do đó là một cam kết chắc chắn của ngân hàng phát hành về việc thanh toán cho một bộ chứng từ hợp lệ*”, căn cứ khoản 14, khoản 15 Điều 4 và khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng thì NHNN khẳng định thư tín dụng L/C là lưỡng tính (vừa là “dịch vụ cấp tín dụng” và vừa là “dịch vụ thanh toán”).

b) Hướng xử lý

Để đồng bộ với pháp luật về các tổ chức tín dụng, tránh phát sinh vướng mắc trong thực tế tương tự như trường hợp L/C, đề xuất sửa đổi quy định về dịch vụ cấp tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.*

5. Luật chứng khoán

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.*

Tại khoản 28 Điều 4 Luật chứng khoán quy định: *Kinh doanh chứng khoán là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và cung cấp dịch vụ về chứng khoán theo quy định tại Điều 86 của Luật này.*

b) Hướng xử lý

Để đồng bộ với pháp luật về chứng khoán, tránh phát sinh vướng mắc trong thực tế, đề xuất sửa đổi quy định về kinh doanh chứng khoán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT chỉ bao gồm các nghiệp vụ quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật chứng khoán, cụ thể như sau: *Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.*

6. Luật báo chí

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành,*

sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật,...

Quá trình rà soát, Bộ Thông tin và Truyền thông cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Luật báo chí không có quy định về “*bản tin chuyên ngành*” mà chỉ có quy định về “*bản tin*”. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật báo chí thì “*đặc san*” là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí tương tự như bản tin.

Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về báo chí, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật,...*

7. Luật quản lý thuế

7.1. Về người nộp thuế

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu).*

- Luật quản lý thuế quy định về người nộp thuế bao gồm:

+ Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc NSNN (Điều 2).

+ Ngân hàng thương mại khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam (khoản 3 Điều 27).

+ Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 4 Điều 42).

b) Hướng xử lý

Để đồng bộ với pháp luật quản lý thuế, đề xuất sửa đổi quy định về người nộp thuế quy định tại Điều 4 Luật thuế GTGT như sau:

“Người nộp thuế GTGT bao gồm:

1. Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh).

2. *Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu).*

3. *Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.*

4. *Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”*

7.2. Về trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.*

Luật quản lý thuế quy định về khai bổ sung đối với hồ sơ khai thuế khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót (Điều 47). Theo đó, khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra; trường hợp sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế. Như vậy, khi khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì chỉ làm tăng/giảm số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; không ảnh hưởng đến khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

b) Hướng xử lý

Đề xuất bỏ quy định liên quan đến khấu trừ số thuế GTGT đầu vào khi kê khai sai tại Luật thuế GTGT để thực hiện thống nhất theo pháp luật quản lý thuế.

7.3. Về hóa đơn, chứng từ

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Điều 14 Luật thuế GTGT hiện hành quy định về hóa đơn, chứng từ.

Tuy nhiên, hiện nay hóa đơn, chứng từ thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b) Hướng xử lý

Đề xuất bỏ Điều quy định về hóa đơn, chứng từ tại Luật thuế GTGT để thống nhất thực hiện theo pháp luật quản lý thuế.

8. Luật đầu tư

a) Nội dung vướng mắc, chông chéo

- Luật thuế GTGT quy định: *Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:*

a) *... kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.*

- Tại khoản 1 Điều 5 Luật đầu tư quy định: *Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.*

Tại khoản 6 Điều 7 Luật đầu tư quy định: *Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây:*

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận;

c) Chứng chỉ;

d) Văn bản xác nhận, chấp thuận;

đ) *Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.*

Theo đó, Luật đầu tư không quy định rõ nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh ngay từ khi được cấp phép (bao gồm cả giai đoạn đầu tư) hay kể từ khi đi vào hoạt động (có sản phẩm thương mại hoặc có phát sinh doanh thu).

Ngoài ra, theo quy định của pháp luật chuyên ngành, cơ sở kinh doanh điện lực, khách sạn,... chỉ được cấp giấy chứng nhận ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi cơ sở kinh doanh chấm dứt giai đoạn đầu tư dự án và thực hiện các thủ tục khác theo quy định. Như vậy, tại thời điểm này, dự án không còn trong giai đoạn đầu tư nên không đủ điều kiện hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư (dự án đã đi vào hoạt động).

b) Hướng xử lý

Để phù hợp với quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành, tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ đã quy định các trường hợp được hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không có một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành trong giai đoạn đầu tư chưa được cấp một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Theo đó, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT tương tự quy định tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP cho phù hợp với quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành.

9. Luật doanh nghiệp

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

- Luật thuế GTGT quy định: *Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.*

- Theo quy định của Luật doanh nghiệp thì công ty mới sau chia đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị chia (Điều 198); công ty được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị tách (Điều 199); Công ty hợp nhất đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị hợp nhất (Điều 200); Công ty nhận sáp nhập đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị sáp nhập (Điều 201); Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty được chuyển đổi (Điều 202, Điều 203, Điều 204, Điều 205). Theo đó, doanh nghiệp sau khi tổ chức lại, chuyển đổi loại hình hoạt động đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp được tổ chức lại, được chuyển đổi.

Như vậy, theo pháp luật thuế GTGT thì doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách. Trong khi, theo quy định của Luật doanh nghiệp thì doanh nghiệp sau tổ chức lại (sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp), sau chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình (từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại, từ Doanh nghiệp tư nhân sang Công ty cổ phần hoặc Công ty TNHH hoặc Công ty hợp danh) phải kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp (bao gồm cả quyền kê khai, khấu trừ hoặc hoàn số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết) của doanh nghiệp được tổ chức lại, được chuyển đổi.

b) Hướng xử lý

Để phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, đề xuất bỏ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp “chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách” tại Luật thuế GTGT./.